

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NAM TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bản án số: **109/2024/KDTM-ST**

Ngày: 30/12/2024

V/v: *Tranh chấp HĐ dịch vụ*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thuý Anh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Thân;

Ông Trần Quốc Sơn.

- **Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Minh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 30/12/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án KDTM thụ lý số: 63/2024/TLST-KDTM ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc “*Tranh chấp HĐ dịch vụ*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 265/2024/QĐXXST ngày 02/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 270/2024/QĐST ngày 18/12/2024 giữa:

- **Nguyên đơn:** Tổng Công ty C – Công ty Cổ phần. Địa chỉ trụ sở: Tầng D, Tòa nhà F, ngõ E đường L, phường M, quận N, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Việt A - Tổng Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị P – Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty C – Công ty Cổ phần tại Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền lại: Bà Nguyễn Minh T, bà Bùi Thu G, Bà Đào Hương G1, bà Đỗ Thùy K. Địa chỉ: Số A T, phường X, quận B, thành phố H (Theo Giấy ủy quyền số 592/GUQ-EMS ngày 07/8/2024; Giấy uỷ quyền số 842/GUQ-EMS ngày 28/10/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của **Tổng Công ty C**: Ông **Phan Mậu T1**, sinh năm 1988 và bà **Nguyễn Kim L**, sinh năm 1990, luật sư thuộc **Công ty L1**, Đoàn luật sư thành phố H. Cùng địa chỉ: **P, Tòa V, số A Đại Lộ T, phường M, quận N, thành phố H**.

- **Bị đơn**: Công ty TNHH Đ1

Địa chỉ trụ sở: **Số D ngõ A H, phường C, quận N, thành phố H**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Đức H** - Giám đốc

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của **Công ty TNHH Đ1 Đ**: Ông **Trần Huy H1**, bà **Phạm Thị Phương T2**, bà **Tô Thị Phương D**, luật sư thuộc Văn phòng Công ty L2 – Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: **P 2007, tầng B, tòa nhà C2, dự án D, Số A đường T, phường T, quận C, thành phố H**.

(Bà **Bùi Thu G**; bà **Đào Hương G1**; bà **Trần Thị Thu H2**, ông **Phan Mậu T1** có mặt. Còn lại đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Chúng tôi, **Tổng Công ty C** – Công ty Cổ phần đã giao cho Chi nhánh **Công ty C** tại Hà Nội ("**Chi nhánh H3**") nhiệm vụ tổ chức khai thác kinh doanh dịch vụ chuyên phát nhanh trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2017. Ngày 01/10/2021, **E Chi nhánh H3** đã ký với **Công ty TNHH Đ1** ("**Công ty Đ1**") Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính số 0408105850621G47/CPN ngày 01/10/2021 ("**Hợp đồng**") và 15 phụ lục hợp đồng.

Căn cứ Điều 1.2.c của Phụ lục số 08 ngày 08/03/2022, "**Bên B (Công ty Đ1)**" có trách nhiệm lập bổ sung bảo lãnh thực hiện thanh toán bằng Thư Bảo Lãnh Ngân hàng có tổng giá trị là 2.000.000.000 VNĐ (*Hai tỷ đồng chẵn*). Trong đó, giá trị bảo lãnh Đợt 1 là **1.000.000.000 đồng** (*Một tỷ đồng*). Thực hiện cam kết tại Phụ lục 08, ngày 07/04/2022, **Ngân hàng TMCP Đ2** - Chi nhánh Sở Giao Dịch ("**S**") đã phát hành Thư bảo lãnh thanh toán số SBG 2206xx với Bên nhận bảo lãnh là **E Chi nhánh H3**, Bên được bảo lãnh là **Công ty Đ1**. Thư bảo lãnh SBG 2206xx ngày 07/04/2022 có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày Bảo lãnh có hiệu lực.

Đối chiếu Hợp đồng và Phụ lục 08 ngày 08/03/2022, trường hợp toàn bộ cước dịch vụ/tháng tại thời điểm phát sinh bưu gửi bằng hoặc vượt quá 2 tỷ đồng thì **Công ty Đ1** có trách nhiệm thanh toán ngay cho Tổng Công ty C toàn bộ số tiền cước trong tháng sử dụng dịch vụ. Căn cứ Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/06/2023, đến ngày 31/12/2022, **Công ty Đ1 Đ** có công nợ cước phát sinh của tháng 12/2022 là

3.739.009.707 đồng mà không thanh toán cho Tổng Công ty C là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty C. Cụ thể, Công ty Đ1 còn nợ Tổng Công ty C tiền cước của tháng 12/2022 là 3.739.009.707 đồng, tháng 01/2023 là 1.551.220.329 đồng và tháng 02/2023 là 1.709.769.964 đồng, tổng cộng số tiền Công ty Đ1 Đ nợ Tổng Công ty C là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng). Vì vậy, ngày 08/08/2023, Tổng Công ty C có gửi đến Công ty Đ1 Đề nghị thanh toán tiền cước phát sinh tháng 12/2022, tháng 1/2023, tháng 2/2023 nhưng Công ty Đ1 không phản hồi. Sau đó, ngày 22/8/2023, Công ty Đ1 có Công văn 22.8 CV/TCAĐ đề nghị thanh toán công nợ theo lộ trình 6 đợt thanh toán đến ngày 05/04/2024 nhưng Tổng Công ty C không đồng ý. Cho đến nay, Công ty Đ1 mới thanh toán thêm cho Tổng Công ty C 25.000.000 đồng vào ngày 12/09/2023. Tổng công nợ còn lại của Công ty Đ1 đến hết năm 2023 là 6.975.000.000 đồng (Sáu tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng./.). Do Công ty Đ1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Tổng Công ty C đã nhiều lần gửi Công văn mời Công ty Đ1 đến trụ sở Tổng Công ty C làm việc đề nghị thanh toán dứt điểm công nợ nêu trên Công ty Đ1, Đ không hợp tác làm việc (Tổng Công ty C đã gửi Công văn số 04/CNHN-KT ngày 21/03/2024; Công văn số 10/CNHN-KT ngày 01/04/2024 và 19/CNHN-KT ngày 23/04/2024 về thông báo khởi kiện thu hồi công nợ).

Cùng với việc yêu cầu Công ty Đ1 thanh toán công nợ, Tổng Công ty C đã đề nghị Ngân hàng S thanh toán bảo lãnh theo Thư bảo lãnh thanh toán số SBG 2206xx ngày 07/04/2022. Từ ngày 03/04/2023 đến trước thời điểm nộp Đơn khởi kiện Công ty Đ1, Tổng Công ty C đã liên tục gửi nhiều Công văn yêu cầu S thanh toán nghĩa vụ bảo lãnh: Công văn số 01/EMS-SEA ngày 03/04/2023, Công văn số 357/EMS-SEA ngày 11/05/2023, Công văn số 14/CNHN-KT ngày 05/04/2024, Công văn số 23/CNHN-KT ngày 11/6/2024) và nhiều lần làm việc trực tiếp với S giải quyết việc thanh toán bảo lãnh. Sau nhiều lần đàm phán, Tổng Công ty C đã cung cấp cho S đầy đủ tài liệu về công nợ và việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty Đ1, thì ngày 02/07/2024, S đã thanh toán nghĩa vụ bảo lãnh trị giá 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) cho Tổng Công ty C.

Như vậy, số công nợ mà Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Tổng Công ty C là 5.975.000.000 đồng (Năm tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng). Số tiền lãi chậm thanh toán trên nợ gốc tính đến thời điểm ngày 01/07/2024 là: 324.690.411 đồng (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tư triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười một đồng./.).

Bởi vậy, Tổng Công ty C khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội giải quyết những vấn đề sau:

+ Buộc **Công ty Đ1** thanh toán ngay, một lần cho Tổng Công ty C số tiền nợ gốc là **5.975.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng./.);

+ Buộc **Công ty TNHH Đ1 Đ** trả cho Tổng Công ty C số tiền lãi chậm thanh toán trên nợ gốc tính đến thời điểm ngày 01 tháng 07 năm 2024 là: **324.690.411 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tư triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười một đồng./.); **Công ty Đ1** phải tiếp tục thanh toán tiền lãi từ ngày 01/07/2024 đến ngày Tòa xét xử và tiếp tục tính đến khi **Công ty Đ1** thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận ngày 01/10/2021 có ký với E **chi nhánh H3** Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính số 0408105850621G47/CPN ngày 01/10/2021 và 15 phụ lục hợp đồng.

Hiện nay, do chưa đối chiếu được các số liệu công nợ nên bị đơn chưa đưa ra được lộ trình thanh toán cho nguyên đơn. Hiện tại bị đơn đang liên hệ với kế toán nội bộ để đối soát các khoản nợ, đồng thời sẽ có lịch làm việc đối với nguyên đơn. Thời gian làm việc với nguyên đơn, bị đơn sẽ chủ động và hẹn đối soát. Bị đơn sẽ có bản tự khai gửi Tòa án trong thời gian sớm nhất.

Ngày 17/8/2024, bị đơn có đơn phản tố với nội dung:

+ Buộc Chi nhánh **Tổng công ty C – Công ty cổ phần T** thực hiện đối soát các bưu gửi chưa phát thành công đến người nhận và những kiện hàng/đơn hàng bị hoàn trả về Việt Nam nhưng **Công ty B** chưa gửi đến cho chúng tôi.

+ Buộc Chi nhánh **Tổng công ty C – Công ty cổ phần T** bồi thường thiệt hại cho chúng tôi theo quy định.

Cùng ngày, bị đơn có đơn sửa đổi bổ sung đơn phản tố với nội dung:

+ Buộc **Tổng công ty C – Công ty cổ phần T** trả lại cho chúng tôi số tiền cước phí và bồi thường thiệt hại cho chúng tôi theo giá trị hàng hoá thực tế chưa chuyển thành công đến người nhận, bị mất, bị hoàn về nhưng chưa trả lại cho chúng tôi đầy đủ. Tổng số tiền là: 366.981.047 đồng.

+ Buộc **Tổng công ty C – Công ty cổ phần** tại Hà Nội bồi thường thiệt hại cho chúng tôi theo quy định Nghiệp vụ chuyển phát nhanh do phía Công ty quy định.

Ngày 30/10/2024, Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố cho **Công ty TNHH Đ1**. **Công ty TNHH Đ1** đã nhận được Thông báo trên vào ngày 31/10/2024. Tuy nhiên đã quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày **Công ty TNHH Đ1 Đ** nhận được Thông báo trên tuy nhiên **Công ty TNHH Đ1** không nộp lại cho Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Vì vậy Tòa án không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa:

+ Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Cụ thể:

1. Buộc **Công ty TNHH Đ1** thanh toán ngay, một lần cho Tổng Công ty C số tiền nợ gốc là **5.975.000.000 đồng** (*Năm tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).
2. Buộc **Công ty TNHH Đ1 Đ** trả cho Tổng Công ty C số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 01/9/2023 đến ngày 30/12/2024 là: **529.937.610 đồng** (*Năm trăm hai mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm mười nghìn đồng*). Ngoài ra, **Công ty TNHH Đ1** phải tiếp tục trả khoản tiền lãi chậm trả cho Tổng Công ty C cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Lãi suất chậm thanh toán là 9,33% (mức lãi suất chậm trả được xác định bằng: **(150% * lãi suất cho vay trong hạn của 3 ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử)**).

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty C: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Đại diện theo pháp luật của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi bản luận cứ tự bảo vệ của **Công ty TNHH Đ1** với nội dung: Không đồng ý với số tiền Tổng Công ty C đưa ra với khoản nợ gốc 5.975.000.000 đồng và yêu cầu phía Tổng Công ty C phải có nghĩa vụ đối trừ số tiền nợ gốc với số tiền đã gây thiệt hại do lỗi của mình và xem xét, đánh giá kĩ lưỡng cho ra số tiền nợ gốc chuẩn xác nhất. Do khoản tiền nợ gốc không có cơ sở nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu thanh toán lãi chậm trả.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: đều có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm phát biểu ý kiến: Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX tại phiên tòa sơ thẩm cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp phát sinh từ HĐ dịch vụ giữa các tổ chức có đăng kí kinh doanh theo Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự - là tranh chấp Kinh doanh thương mại.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty TNHH Đ1 có địa chỉ đăng kí kinh doanh tại: Số D ngõ A H, phường C, quận N, thành phố H. Vì vậy việc Tổng Công ty C – Công ty Cổ phần khởi kiện vụ án ra Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội là đúng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Từ 01/4/2024 đến nay, mặc dù Tổng Công ty C – Công ty Cổ phần đã nhiều lần làm việc trực tiếp hoặc đơn đốc bằng văn bản nhưng Công ty TNHH Đ1 Đ không hợp tác trả nợ số tiền còn lại. Ngày 02/7/2024, Tổng Công ty C – Công ty Cổ phần khởi kiện ra Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – nằm trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Bộ luật dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

+ Buộc Công ty TNHH Đ1 thanh toán ngay, một lần cho Tổng Công ty C số tiền nợ gốc là **5.975.000.000 đồng** (Năm tỷ chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

+ Buộc Công ty TNHH Đ1 Đ trả cho Tổng Công ty C số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 30/12/2024 là: **529.937.610 đồng** (Năm trăm hai mươi chín triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm mười nghìn đồng). Ngoài ra, Công ty TNHH Đ1 phải tiếp tục trả khoản tiền lãi chậm trả cho Tổng Công ty C cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Lãi suất chậm thanh toán là 9,33% (mức lãi suất chậm trả được xác định bằng: **$(150\% * \text{lãi suất cho vay trong hạn của 3 ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử})$**).

Xét Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính số 0408105850621G47/CPN ngày 01/10/2021 và 15 phụ lục hợp đồng ký giữa Tổng Công ty C và Công ty Đ1: Hợp đồng hai bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật – là Hợp đồng hợp pháp.

Quá trình thực hiện hợp đồng, căn cứ Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/06/2023, đến ngày 31/12/2022, Công ty Đ1 Đ có công nợ cước phát sinh của tháng 12/2022 là 3.739.009.707 đồng mà không thanh toán cho Tổng Công ty C là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty C. Cụ thể, Công ty Đ1 còn nợ Tổng Công ty C tiền cước của tháng 12/2022 là 3.739.009.707 đồng, tháng 01/2023 là 1.551.220.329 đồng và tháng 02/2023 là 1.709.769.964 đồng, tổng cộng số tiền Công ty Đ1 Đ nợ Tổng Công ty C là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng). Vì vậy, ngày 08/08/2023, Tổng Công ty C có gửi đến Công ty Đ1 Đề nghị thanh toán tiền cước phát sinh tháng 12/2022, tháng 1/2023, tháng 2/2023 nhưng Công ty Đ1 không phản hồi. Sau đó, ngày 22/8/2023, Công ty Đ1 có Công văn 22.8 CV/TCAD đề nghị thanh toán công nợ theo lộ trình 6 đợt thanh toán đến ngày 05/04/2024 nhưng Tổng Công ty C không đồng ý. Cho đến nay, Công ty Đ1 mới thanh toán

thêm cho Tổng Công ty C **25.000.000 đồng** vào ngày 12/09/2023. Tổng công nợ còn lại của **Công ty Đ1** đến hết năm 2023 là **6.975.000.000 đồng** (*Sáu tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng./.*).

Cùng với việc yêu cầu **Công ty Đ1** thanh toán công nợ, Tổng Công ty C đã đề nghị **Ngân hàng S** thanh toán bảo lãnh theo Thư bảo lãnh thanh toán số SBG 220686 ngày 07/04/2022. **S** đã thanh toán nghĩa vụ bảo lãnh trị giá **1.000.000.000 đồng** (*Một tỷ đồng*) cho Tổng Công ty C.

Như vậy, số công nợ mà **Công ty Đ1** còn phải thanh toán cho Tổng Công ty C là **5.975.000.000 đồng** (*Năm tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng*). Số tiền lãi chậm thanh toán trên nợ gốc tính đến thời điểm ngày 01/07/2024 là: **324.690.411 đồng** (*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tư triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười một đồng./.*). Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về lãi chậm thanh toán: Đối với yêu cầu của Tổng Công ty C về việc buộc **Công ty TNHH Đ1** phải trả tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/9/2023 đến ngày 30/12/2024 là : **529.937.610 đồng** với lãi suất chậm thanh toán là 9,33% (mức lãi suất chậm trả được xác định bằng: ***(150% * lãi suất cho vay trong hạn của 3 ngân hàng thương mại tại thời điểm xét xử)***). HĐXX xét thấy: Trong Hợp đồng cung ứng dịch vụ cũng như tại các Phụ lục Hợp đồng kèm theo các bên không thỏa thuận lãi chậm thanh toán. Áp dụng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và Điều 11 Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm này 11/01/2019:

*“Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (**Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C1, Ngân hàng N1,...**) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”*

Tổng Công ty C đã cung cấp cho Tòa án Vi bằng số 2110/2024/VB-TPLS1 ngày 30/12/2024 ghi nhận lãi suất cho vay bình quân của 03 Ngân hàng **V, T3, A1** tại thời điểm xét xử:

STT	Ngân hàng	Lãi bình quân (%/năm)	Lãi suất quá hạn (%/năm)	Ghi chú

1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	5,5	8,25	A
2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	6,38	9,57	B
3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	6.78	10,17	C
	Lãi suất nợ quá hạn trung bình [(A+B+C)/3]		9,33	

Lãi suất chậm thanh toán là 9,33% như yêu cầu của Tổng Công ty C là phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc, lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/12/2024 của **Công ty TNHH Đ1** còn nợ của Tổng Công ty C là: **6.504.937.610 đồng**.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đ1: Ngày 30/10/2024, Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm đã ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố cho **Công ty TNHH Đ1**. **Công ty TNHH Đ1** đã nhận được Thông báo trên vào ngày 31/10/2024. Tuy nhiên đã quá thời hạn 07 ngày kể từ ngày **Công ty TNHH Đ1** Đ nhận được Thông báo trên tuy nhiên **Công ty TNHH Đ1** không nộp lại cho Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm. Vì vậy Toà án không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, **Công ty Đ1** cũng không đưa ra được các căn cứ chứng minh cho thiệt hại và qua xem xét, các mã đơn hàng bị đơn nêu ra không liên quan yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty C nên HĐXX không xem xét. Ngoài ra tại Điều 5.1 của HĐ dịch vụ có quy định: *“**Công ty Đ1** được quyền khiếu nại khi Tổng Công ty C thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung đã cam kết về cung ứng dịch vụ... Thời hạn chấp nhận khiếu nại là 06 tháng đối với các khiếu nại có liên quan đến mất nội dung bưu gửi....”*. Đã quá thời hạn quy định nhưng phía **Công ty TNHH Đ1** không có khiếu nại Tổng Công ty C. Vì vậy không có căn cứ để xem xét yêu cầu của **Công ty Đ1**.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. **Công ty TNHH Đ1** phải chịu án phí KDTM sơ thẩm. Hoàn trả cho **Tổng Công ty C** – Công ty Cổ phần số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 30; Điều a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 78; Điều 79; Điều 306 Luật Thương mại 2005;
- Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ngày 11/01/2019;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Tổng Công ty C** – Công ty Cổ phần đối với **Công ty TNHH Đ1** về việc “Tranh chấp HĐ cung ứng dịch vụ”.
2. Buộc **Công ty TNHH Đ1** phải thanh toán cho **Tổng Công ty C – Công ty Cổ phần** toàn bộ số tiền gốc, tiền lãi chậm thanh toán phát sinh theo Hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bu chính số 0408105850621G47/CPN ngày 01/10/2021 và 15 phụ lục hợp đồng kèm theo:

Nợ gốc: **5.975.000.000 đồng** (Năm tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/9/2023 đến ngày 30/12/2024 với lãi suất: 9,33%/năm: **529.937.610 đồng**

Tổng cộng: **6.504.937.610 đồng**.

Kể từ ngày 31/12/2024, **Công ty TNHH Đ1** còn phải thanh toán tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền chưa thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

1. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của **Công ty TNHH Đ1**.

2. Về án phí: Công ty TNHH Đ1 phải chịu 114.505.000 đồng án phí KDTM sơ thẩm.

Hoàn trả cho Tổng Công ty C – Công ty Cổ phần số tiền 57.150.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số BLTU/23 0009889 ngày 23/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

1. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- Lưu HS - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thuý Anh